CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 4933/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 11 tháng 12 năm 2025
As at 11 Dec 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **10/12/2025**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volumn*	*Weighting*
1	ACB	3,500	3.43%
2	BCM	100	0.27%
3	BID	200	0.30%
4	CTG	600	1.22%
5	DGC	400	1.55%
6	FPT	2,600	10.26%
7	GAS	200	0.52%
8	GVR	200	0.22%
9	HDB	2,300	2.95%
10	HPG	7,800	8.38%
11	LPB	2,300	4.12%
12	MBB	3,200	3.22%
13	MSN	1,600	5.01%
14	MWG	2,000	6.84%
15	PLX	200	0.28%
16	SAB	200	0.43%
17	SHB	2,600	1.75%
18	SSB	1,200	0.85%
19	SSI	1,100	1.29%
20	STB	1,400	2.77%
21	TCB	3,100	4.27%
22	TPB	1,200	0.83%
23	VCB	700	1.65%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volumn*	*Weighting*
24	VHM	1,000	4.38%
25	VIB	1,600	1.18%
26	VIC	2,200	14.33%
27	VJC	400	3.26%
28	VNM	1,500	3.82%
29	VPB	3,800	4.45%
30	VRE	1,600	2.08%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,355,815,000**	**95.90%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**100,831,444**	**4.10%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,456,646,444**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,355,815,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,456,646,444**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **100,831,444**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	28,750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	37,450	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	TCB	33,800	Nhà Đầu Tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ *Foreign Investor/ Foreign AP*	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 10/12/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 09/12/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,000,000.00	9,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24,200.00	24,580.00	-380.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	221,098,180,033.00	222,325,369,540.00	-1,227,189,507.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,456,646,444.00	2,470,281,883.00	-13,635,439.00
của 1 CCQ/ per Share	24,566.46	24,702.81	-136.35
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,946.98	1,973.02	-26.04

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/12/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/12/2025

Đại diện tổ chức

Organization representative

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Tô Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC